TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL CEMENT CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
VICEM HAI VAN CEMENT
JOINT STOCK COMPANY

Số: 59 /XMHV-CBTT
No: 59../XMHV-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2025
Da Nang City, January 17th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of company*: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân/ *VICEM Hai Van Cement Joint Stock Company*
   - Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: HVX
   - Địa chỉ/ *Address*: 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng/ *65 Nguyen Van Cu, Lien Chieu District, Da Nang City*
   - Điện thoại liên hệ/ *Telephone:* 0236. 3842172
   - Email: info@haivancement.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính Quý IV/2024 kèm theo văn bản giải trình kết quả kinh doanh/ *VICEM Hai Van Cement Joint Stock Company announces the Financial Statements for Quarter IV/2024 accompanied by an explanation of business results.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục "*Công bố thông tin*".
   This information was published on the company's website on 17/01/2025 at the link: www.haivancement.vn in the "Information Disclosure" section.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC quý IV/2024/ *Quarter IV/2024 Financial Statements*
- Giải trình kết quả kinh doanh quý IV/2024/ *Explanation of Business Results for Quarter IV/2024.*

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên (ECM)/ *As above (ECM);*
- Ban TGĐ (b/cáo)/ *Board of Directors (for reporting)*;
- Website Công ty/ *Company Website;*
- Lưu: VT, TCHC, CBTT/ *Archived: Cleric assistant, Administrative organization, Person authorized to disclose information.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Liên Chiểu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101235
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.17 10:43:50+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Số : 60 /XMHV-TCKT
V/v giải trình kết quả kinh doanh quý IV/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (mã chứng khoán: HVX) xin giải trình kết quả kinh doanh quý IV/2024 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2024	Quý IV/2023	So sánh (%)
1	**Sản lượng xi măng tiêu thụ**	**Tấn**	**86.177,46**	**75.909,97**	**114**
1.1	Xi măng tự tiêu thụ	"	31.559,12	23.611,26	134
1.2	Xi măng gia công	"	54.618,34	52.298,71	104
2	**Tổng doanh thu**	**Tr.đ**	**86.437**	**88.260**	**98**
3	**Tổng chi phí**	**Tr.đ**	**92.699**	**117.957**	**79**
3.1	Chi phí tài chính	"	842	1.246	68
3.2	Chi phí bán hàng	"	778	743	105
3.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	7.320	9.209	79
4	**Lợi nhuận trước thuế**	**Tr.đ**	**-6.255**	**-29.670**	**21**

Tổng doanh thu Quý IV/2024 là 86.437 triệu đồng, giảm 1.823 triệu đồng so với thực hiện Quý IV/2023 (88.260 triệu đồng);

Kết quả lợi nhuận trước thuế Công ty Quý IV/2024 lỗ 6.255 triệu đồng, giảm lỗ 23.415 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (quý IV/2023 lỗ 29.670 triệu đồng).

Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thực hiện trong Quý IV/2024 như sau:

- Trong Quý IV/2024, Công ty không sản xuất và tiêu thụ clinker do thị trường không có nhu cầu mua và chi phí sản xuất clinker cao, bất lợi về logictics.

- Sản lượng tiêu thụ xi măng bao gồm xi măng gia công trong Quý IV/2024 thực hiện tăng 2.319,63 tấn đạt 104% so với thực hiện cùng kỳ năm 2023.

- Chi phí cố định của Nhà máy xi măng Vạn Ninh trong Quý IV/2024 do dừng sản xuất clinker hạch toán vào giá vốn là 11.561 triệu đồng (bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định, tiền lương, các khoản nộp bảo hiểm xã hội, y tế, chi phí cố định khác).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính giảm hơn so với thực hiện cùng kỳ quý IV/2023 do Công ty triệt để tiết kiệm tối đa các chi phí trong sản xuất kinh doanh.

- Chi phí bán hàng trong Quý IV/2024 tăng 35 triệu đồng so với cùng kỳ do thị trường tiêu thụ cạnh tranh khốc liệt nhất là khu vực Miền Trung – Tây Nguyên do có nhiều thương hiệu xi măng giá rẻ ngoài VICEM đưa vào khu vực này, vì vậy Công ty đã đưa ra nhiều giải pháp để đẩy mạnh tiêu thụ, gia tăng sản lượng, giữ vững thị phần.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ;
- CBTT ECM;
- Lưu: VT, TCHC,TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**125.854.618.283**	**155.040.250.741**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**25.059.577.968**	**7.049.230.179**
1. Tiền	111		25.059.577.968	7.049.230.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.244.111.005**	**30.523.664.743**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.063.183.702	35.641.599.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		905.918.837	1.384.127.431
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.755.007.167	5.003.302.372
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.479.998.701)	(11.505.364.188)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
III. Hàng tồn kho	**140**		**76.164.110.377**	**106.717.576.793**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76.164.110.377	106.717.576.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.386.818.933**	**10.749.779.026**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	8.975.862.716	8.119.532.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.562.084.422	1.336.952.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		848.871.795	1.293.293.253
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**477.521.799.745**	**530.962.060.234**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.03**	**778.614.709**	**620.434.385**
1. Phải thu dài hạn khác	216		778.614.709	620.434.385
II. Tài sản cố định	**220**		**423.975.341.126**	**471.212.484.688**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	420.731.552.974	467.788.746.840
- Nguyên giá	222		1.225.390.087.311	1.225.089.953.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(804.658.534.337)	(757.301.206.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.243.788.152	3.423.737.848
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.279.925.266)	(2.099.975.570)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			**13.601.667.701**	**13.462.795.367**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	13.601.667.701	13.462.795.367
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.166.176.209**	**45.666.345.794**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	39.166.176.209	45.666.345.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**603.376.418.028**	**686.002.310.975**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**269.617.658.290**	**316.426.589.122**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**268.994.561.691**	**315.858.806.833**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	125.109.028.859	136.976.974.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.622.871.720	1.027.444.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.648.682	850.669.293
4. Phải trả người lao động	314		17.160.511.407	20.459.796.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.278.012.487	15.155.284.893
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	17.068.355.648	14.498.467.014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	106.253.001.153	126.140.139.777
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		497.131.735	750.030.745
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**623.096.599**	**567.782.289**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		623.096.599	567.782.289
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**333.758.759.738**	**369.575.721.853**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**333.758.759.738**	**369.575.721.853**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.570.702.628)	(60.753.740.513)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52.448.690.513)	3.367.684.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(44.122.012.115)	(64.121.424.785)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**603.376.418.028**	**686.002.310.975**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quí IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quí IV	
			Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ	Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**87.997.471.451**	**90.367.307.643**	**353.924.030.956**	**521.853.086.288**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.602.141.312	2.157.381.225	6.114.837.139	9.889.322.700
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	**10**		**86.395.330.139**	**88.209.926.418**	**347.809.193.817**	**511.963.763.588**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**83.641.680.538**	**105.328.541.718**	**358.174.143.593**	**537.515.616.707**
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.753.649.601**	**(17.118.615.300)**	**(10.364.949.776)**	**(25.551.853.119)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.147.729	4.366.101	17.611.038	20.838.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	842.240.513	1.245.821.082	4.140.557.319	6.086.444.230
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		842.240.513	1.245.821.082	4.140.557.319	6.085.405.744
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	778.467.408	742.721.953	2.861.292.339	1.790.590.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.319.604.250	9.208.905.782	26.567.862.838	29.241.069.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(6.179.514.841)**	**(28.311.698.016)**	**(43.917.051.234)**	**(62.649.118.947)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	41.364.923	50.237.424	105.851.209	170.039.182
12. Chi phí khác	32	VI.7	116.958.773	1.431.260.867	293.310.908	1.499.149.946
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(75.593.850)**	**(1.381.023.443)**	**(187.459.699)**	**(1.329.110.764)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(6.255.108.691)**	**(29.692.721.459)**	**(44.104.510.933)**	**(63.978.229.711)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	6.843.272	**17.501.182**	143.195.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(6.255.108.691)**	**(29.699.564.731)**	**(44.122.012.115)**	**(64.121.424.785)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(151)	(715)	(1.063)	(1.544)

Ghi chú: *(*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty c*

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quí IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(44.104.510.933)**	**(63.978.229.711)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	47.537.277.289	48.454.794.742
- Các khoản dự phòng	03	177.493.000	701.573.775
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.611.038)	(20.838.134)
- Chi phí lãi vay	06	4.140.557.319	6.086.405.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**7.733.205.637**	**(8.756.293.584)**
- Tăng Các khoản phải thu	09	16.807.692.123	14.571.651.052
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.553.466.416	20.590.599.574
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộ	11	(11.421.823.736)	(31.141.312.650)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(13.877.648.956)	(7.874.682.808)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.481.147.649)	(3.659.611.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(40.996.750)	(497.848.744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.000.000.000	5.051.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.178.084.018	(5.805.227.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	**38.450.831.103**	**(17.521.726.567)**
II. Lưu chuyên tiên từ hoạt động đâu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(570.955.728)	(2.389.573.766)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.611.038	20.838.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(553.344.690)**	**(2.368.735.632)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	144.180.052.016	227.379.704.764
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164.067.190.640)	(217.023.601.279)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(19.887.138.624)**	**10.354.423.485**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**18.010.347.789**	**(9.536.038.714)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.049.230.179**	**16.585.268.893**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**25.059.577.968**	**7.049.230.179**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 9 ngày 17/5/2023 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.

+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.

+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp Đá xây dựng Hòa Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quí IV năm 2024 bắt đầu từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kê toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo rỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiên gửi ngân hàng lãi tiên gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí

chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ảnh theo nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gôm các chi phí thực tê tại một thơi điêm nhưng lợi ích mang lại trong nhiêu kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có gía trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tê.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền thay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

01. Tiền:

	31/12/2024	01/01/2024
1 Tiền mặt tại quỹ	524.244.998	283.329.454
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.535.282.970	6.765.900.725
	25.059.527.968	**7.049.230.179**

02. Phải thu khách hàng:

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng	**7.438.559.394**	**10.372.140.654**
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	-	2.818.355.075
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp Tâm Tú	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.724.782.617	1.840.008.802
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	**9.624.624.308**	**25.269.458.474**
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	-	9.982.461.080
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	9.624.624.308	15.286.997.394
	-	-

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	**(7.470.059.394)**	**(7.480.559.394)**
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	**(7.470.059.394)**	**(7.480.559.394)**

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2024	01/01/2024
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	1.306.148.198	
- Tạm ứng cho nhân viên	536.611.334	136.579.463
- Phải thu khác	902.308.328	856.783.602
	6.755.007.167	**5.003.302.372**
	-	-

Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	778.614.709	620.434.385
	778.614.709	**620.434.385**
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi		
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	(3.585.012.557)	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	(424.926.750)	(424.926.750)
	(4.009.939.307)	**(4.009.939.307)**

04. Hàng tồn kho:

	31/12/2024	01/01/2024
- Hàng mua đang đi đường	632.972.010	
- Nguyên liệu vật liệu	41.305.844.324	57.058.645.568
- Vật tư, phụ tùng thay thế	17.142.712.938	17.670.270.112
- Công cụ dụng cụ	83.332.941	196.664.035
- Sản phẩm dở dang	16.821.127.033	31.418.217.940
- Thành phẩm	178.121.131	373.779.138
	76.164.110.377	**106.717.576.793**
	-	-

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.925.985.824
Chi phí dỡ dang Nhà máy xi măng Vạn Ninh	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	272.727.272	204.397.647
Chi phí SCL tại XXM	138.872.334	
	13.601.667.701	**13.462.795.367**

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	513.748.608.485	685.957.096.806	20.741.808.970	4.642.439.323	1.225.089.953.584
Tăng trong kỳ	260.272.045	160.000.000	250.000.000	74.955.728	745.227.773
- Mua sắm mới (*)	86.000.000	160.000.000	250.000.000	74.955.728	570.955.728
- Phân loại lại	174.272.045		-		174.272.045
Giảm trong kỳ	-	445.094.046	-	-	445.094.046
- Thanh lý	-			-	-
- Điều chỉnh KTĐL		445.094.046			445.094.046
Số dư tại 31/12/2024	514.008.880.530	685.672.002.760	20.991.808.970	4.717.395.051	1.225.390.087.311
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	45.395.060.274	179.884.786.609	16.561.062.099	4.097.088.677	245.937.997.659
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	17.630.812.011	12.593.230.439	843.341.640	165.311.614	31.232.695.704 - -
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2024	265.082.250.585	468.925.835.618	18.943.543.901	4.349.576.640	757.301.206.744
Tăng trong kỳ	17.282.279.779	29.502.646.086	483.734.347	88.667.381	47.357.327.593
- Trích vào chi phí	17.282.279.779	29.502.646.086	483.734.347	88.667.381	47.357.327.593
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 31/12/2024	282.364.530.364	498.428.481.704	19.427.278.248	4.438.244.021	804.658.534.337
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2024	248.666.357.900	217.031.261.188	1.798.265.069	292.862.683	467.788.746.840
Số dư tại 31/12/2024	231.644.350.166	187.243.521.056	1.564.530.722	279.151.030	420.731.552.974

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/12/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	1.974.752.940	125.222.630	2.099.975.570
Trích vào CP trong kỳ	179.949.696	-	179.949.696
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/12/2024	2.154.702.636	125.222.630	2.279.925.266
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/12/2024	3.243.788.152	-	3.243.788.152
Tài sản thế chấp NH	3.243.788.152		3.243.788.152

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

08. Chi phí trả trước :

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	**8.975.862.716**	**8.116.532.828**
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	-	
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	8.975.862.716	8.116.532.828
3 Phí cấp quyền khai thác	-	
4 Chi phí sửa chữa,..	-	
Dài hạn	**39.166.176.209**	**45.669.345.794**
1 Chi phí sửa chữa,..	3.818.447.362	7.258.765.974
2 Tiền thuê đất trả trước, thuê dây chuyền	209.615.384	4.624.350.762
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	27.031.623.896	28.335.351.764
4 Phí cấp quyền khai thác	5.771.164.953	4.694.128.333
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	2.335.324.614	756.748.961
	-	-
	48.142.038.925	**53.785.878.622**
	-	-

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024				01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	106.253.001.153	**106.253.001.153**	**144.180.052.016**	**164.067.190.640**	**126.140.139.777**	**126.140.139.777**
N.hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Đà Nẵng	-	-			-	-
Tổng C.ty XMViệt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000		1.000.000.000	77.500.000.000	77.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN CN Đà Nẵng	29.753.001.153	29.753.001.153	144.180.052.016	163.067.190.640	48.640.139.777	48.640.139.777
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	106.253.001.153	**106.253.001.153**	**144.180.052.016**	**164.067.190.640**	**126.140.139.777**	**126.140.139.777**
	-	-			-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024 Giá trị	31/12/2024 Số có khả năng trả nợ	01/01/2024 Giá trị	01/01/2024 Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	**64.626.864.292**	**64.626.864.292**	**63.407.284.991**	**63.407.284.991**
Công ty TNHH MTV Hùng Đức	1.495.660.281	1.495.660.281	2.502.110.595	2.502.110.595
Công ty TNHH TM & VT Trường Thành	31.449.222.423	31.449.222.423	-	-
Công ty TNHH Đức Lộc	3.947.065.165	3.947.065.165	14.029.358.265	14.029.358.265
Phải trả các đối tượng khác	27.734.916.423	27.734.916.423	46.875.816.131	46.875.816.131
Phải trả người bán là các bên liên quan:	**60.482.164.567**	**60.482.164.567**	**73.569.689.464**	**73.569.689.464**
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	41.000.000.000	41.000.000.000	51.620.139.010	51.620.139.010
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.703.775.708	3.703.775.708	6.550.974.443	6.550.974.443
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	4.848.227.130	4.848.227.130	3.668.776.930	3.668.776.930
Công ty CP ViCem TC Xi măng	4.133.873.115	4.133.873.115	5.533.873.115	5.533.873.115
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.856.031.600	1.856.031.600	1.956.031.600	1.956.031.600
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.995.477.330	3.995.477.330	3.082.515.374	3.082.515.374
Công ty tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiềm tính VN		-	252.599.308	252.599.308
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	-	-		-
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	40.000.000	40.000.000		-
Tổng cộng	**125.109.028.859**	**125.109.028.859**	**136.976.974.455**	**136.976.974.455**
	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	830.642.428	7.769.329.232	8.599.971.660	-
2 Thuế thu nhập cá nhân	3.200.000	214.073.582	211.624.900	5.648.682
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	989.491.693	989.491.693	-
4 Thuế tài nguyên	11.369.490	2.297.578.422	2.308.947.912	-
5 Phí bảo vệ môi trường	5.457.375	(5.457.375)	-	-
6 Các khoản khác		33.240.670	33.240.670	-
Cộng	**850.669.293**	**11.298.256.224**	**12.143.276.835**	**5.648.682**
	-			-

b) Phải thu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
1 Thuế GTGT	1.336.952.945	(148.027.624)	77.103.853	1.562.084.422
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	59.504.711	-	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	349.253.456	349.253.456	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	884.535.086	17.501.182	(18.162.109)	848.871.795
5 Thuế thu nhập cá nhân			-	

Cộng	2.630.246.198	627.485.181	58.941.744	2.061.702.761

12. Chi phí phải trả:

	31/12/2024	01/01/2024
1 Lãi vay phải trả	58.330.707	8.842.160.765
2 Tiền mua NVL	-	5.581.279.830
3 Tiền điện phải trả	1.124.689.940	73.692.055
4 Phí thuê dây chuyền	-	
5 Chi phí SCL	-	-
6 Các khoản khác	94.991.840	658.152.243
Cộng	**1.278.012.487**	**15.155.284.893**
	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024	01/01/2024
1 Kinh phí công đoàn	664.069.287	949.443.119
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	
3 Cổ tức chưa chia	376.502.148	8.681.552.148
4 Phải trả lãi VICEM	9.443.239.728	28.965.414
5 Ký quỹ	1.748.591.325	4.757.160.009
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.835.953.160	81.346.324
Cộng	**17.068.355.648**	**14.498.467.014**
	-	

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**3.367.684.272**	**433.697.146.638**
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					(64.121.424.785)	(64.121.424.785)
Giảm trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận						
Số dư 31/12/2023	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**(60.753.740.513)**	**369.575.721.853**
Số dư 01/01/2024	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**(60.753.740.513)**	**369.575.721.853**
Tăng trong kỳ				-	**(44.122.012.115)**	**(44.122.012.115)**
Lãi trong năm					(44.122.012.115)	(44.122.012.115)
Giảm trong kỳ					**8.305.050.000**	**8.305.050.000**
tức					8.305.050.000	8.305.050.000
thưởng phúc lợi						
Số dư 31/12/2024	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**(96.570.702.628)**	**317.148.659.738**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2024 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	**415.252.500.000**

c. Cổ phiếu

		31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	*41.525.250*	*41.525.250*
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	*41.525.250*	*41.525.250*
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/12/2024	01/01/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	**(60.753.740.513)**	**3.367.684.272**
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	**(44.122.012.115)**	**(64.121.424.785)**
Phân phối lợi nhuận	**8.305.050.000**	-
- Không trả cổ tức	8.305.050.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận chưa phân phối	**(96.570.702.628)**	**(60.753.740.513)**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Doanh thu bán xi măng	35.896.408.428	28.221.638.772	133.166.608.873	174.458.987.886
- Doanh thu bán clinker		-		39.028.285.492
- Doanh thu gia công xi măng	50.351.813.600	60.965.722.290	216.598.760.300	306.811.309.224
- Doanh thu khác	1.749.249.423	1.179.946.581	4.158.661.783	1.554.503.686

	87.997.471.451	90.367.307.643	353.924.030.956	521.853.086.288
	-	-	-	-

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	1.602.141.312	2.157.381.225	6.114.837.139	9.889.322.700
- Clinker				
	1.602.141.312	**2.157.381.225**	**6.114.837.139**	**9.889.322.700**

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Doanh thu bán xi măng	34.294.267.116	26.064.257.547	127.051.771.734	164.569.665.186
- Doanh thu bán clinker	-	-	-	39.028.285.492
- Doanh thu gia công xi măng	50.351.813.600	60.965.722.290	216.598.760.300	306.811.309.224
- Doanh thu khác	1.749.249.423	1.179.946.581	4.158.661.783	1.554.503.686
	86.395.330.139	**88.209.926.418**	**347.809.193.817**	**511.963.763.588**
	-	-	-	-

*** Doanh thu với các bên liên quan:**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn		-		38.216.803.674
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	792.808.702	1.188.974.380	2.345.385.002	3.721.556.833
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	51.522.014.363	61.861.694.113	219.410.037.289	307.128.800.147
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn		-		578.480.900

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Giá vốn xi măng	30.310.491.550	26.706.889.763	114.704.296.193	156.861.770.240
- Giá vốn clinker	-	-	-	44.836.844.988
- Giá vốn gia công xi măng	40.454.952.299	51.041.829.387	169.729.443.664	269.392.008.755
- Giá vốn hoạt động khác	12.876.236.689	27.579.822.568	73.740.403.736	66.424.992.724
	83.641.680.538	**105.328.541.718**	**358.174.143.593**	**537.515.616.707**
	-	-	-	-

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lợi nhuận gộp	**2.753.649.601**	**(17.118.615.300)**	**(10.364.949.776)**	**(25.551.853.119)**
	-	-	-	-

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	7.147.729	4.366.101	17.611.038	20.838.134
- Chênh lệch tỷ giá				
	7.147.729	**4.366.101**	**17.611.038**	**20.838.134**
	-	-	-	-

05. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	842.240.513	1.245.821.082	4.140.557.319	6.086.405.744
- Lãi vay trung, dài hạn				
- Chênh lệch tỷ giá		-	-	38.486
	842.240.513	**1.245.821.082**	**4.140.557.319**	**6.086.444.230**
	-	-	-	-

06. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
			-	-
- Lãi lệ phí cập cảng	5.727.273	34.909.091	37.636.364	55.636.364
- Thu nhập khác	35.637.650	15.328.333	68.214.845	114.402.818
	41.364.923	**50.237.424**	**105.851.209**	**170.039.182**
	-	-	-	-

07. Chi phí khác

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	3.464.674	1.373.853.460	74.576.809	1.499.149.946
2 Chi phí khác	113.494.099	57.407.407	218.734.099	
	116.958.773	**1.431.260.867**	**293.310.908**	**1.499.149.946**
	-	-	-	-

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
<u>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</u>				
- Chi phí nhân công	254.734.656	425.977.522	1.220.197.593	761.964.320
- Chi phí công cụ dụng cụ	99.000.000		133.752.105	1.503.032
- Chi phí tư vấn, bán hàng	109.959.594	65.168.200	422.667.572	451.465.501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.002.017	68.000.000	431.455.898	72.870.000

- Chi phí thuê nhãn hiệu	15.423.274	56.952.975	198.590.089	261.275.965
- Chi phí khác	150.347.867	126.623.256	454.629.082	241.511.203
Cộng	**778.467.408**	**742.721.953**	**2.861.292.339**	**1.790.590.021**
	-	-	-	-
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	4.302.375.011	5.867.782.335	16.901.201.562	18.433.015.222
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	109.959.594	65.168.200	422.667.572	451.465.501
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.276.781	60.333.381	174.347.095	267.769.096
- Thuế, phí và lệ phí	496.522.955	401.030.428	2.175.169.762	517.711.771
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	701.573.775	-	701.573.775
- Chi phí trợ cấp thôi việc	-	120.904.000	177.493.000	573.983.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.367.455.992	519.769.556	3.929.114.184	2.863.213.102
- Chi phí bằng tiền khác	1.009.013.917	1.472.344.107	2.787.869.663	5.432.338.244
Cộng	**7.319.604.250**	**9.208.905.782**	**26.567.862.838**	**29.241.069.711**
	-	-	-	-

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	53.834.415.756	65.850.553.485	219.541.959.346	297.558.011.582
- Chi phí nhân công	11.206.016.363	19.752.757.936	44.867.078.414	60.898.868.264
- Chi phí khấu hao tài sản cố định,SC	11.382.484.227	12.090.960.776	52.845.190.772	48.454.794.742
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	10.876.277.813	17.307.948.476	40.644.027.213	67.088.241.125
- Chi phí bằng tiền khác, dự phòng nợ khó đòi	5.399.757.323	3.035.839.968	12.034.455.713	18.043.184.086
- Chi phí dừng lò Vạn Ninh	-	-	22.121.956.721	-
	92.698.951.482	**118.038.060.641**	**392.054.668.179**	492.043.099.799
	-	-	-	-
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:	92.698.951.482	115.280.169.453	392.054.668.179	

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(6.255.108.691)**	**(29.692.721.459)**	**(44.104.510.933)**	**(63.978.229.711)**
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**99.000.000**	**94.216.361**	**387.000.000**	**6.730.113.620**
				-
Điều chỉnh tăng	**99.000.000**	**94.216.361**	**387.000.000**	**6.730.113.620**
				-
+ Cộng chi phí lãi vay loại trừ	99.000.000		387.000.000	6.065.567.610
+ Chi phí khác		*94.216.361*	-	664.546.010
			-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
				-
3 Thu nhập chịu thuế	**(6.156.108.691)**	(29.598.505.098)	**(43.717.510.933)**	**(57.248.116.091)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	**6.843.272**	**17.501.182**	**143.195.074**
Chi phí thuế TNDN		-	-	
Điều chỉnh chi phí TNDN năm 2024		6.843.272	17.501.182	143.195.074
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(6.255.108.691)**	**(29.699.564.731)**	**(44.122.012.115)**	**(64.121.424.785)**
	-	-	-	-

*** Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.255.108.691)	(29.699.564.731)	(44.122.012.115)	(64.121.424.785)
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đông sở hữu CPPT	(6.255.108.691)	(29.699.564.731)	(44.122.012.115)	(64.121.424.785)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(151)	**(715)**	**(1.063)**	**(1.544)**
	-	-	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/12/2024, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Nhà máy Vật liệu Chịu lửa Kiềm tính Việt Nam - Công ty TNHH	Công ty con của Vicem
MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Công ty con của Vicem

Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Mua hàng		35.038.669.095
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Bán hàng		38.216.803.674
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Mua hàng		1.736.604.497
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	2.533.015.800	1.862.967.871
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	8.012.466.000	2.633.300.000
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT	Mua hàng		
- Nhà máy Vật liệu Chịu Lửa Kiềm tính VN	Mua hàng		4.592.714.675
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Mua hàng	214.477.296	2.015.861.849
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng		
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Mua hàng		67.548.447.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng	132.000.000	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	237.015.488.832	167.610.528.415
Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Mua hàng		
- **Tổng Công ty Xi măng Việt Nam**	Mua hàng	2.572.712.643	2.062.761.642
Chi phí lãi vay	*Lãi vay*	*1.659.750.687*	*2.062.761.642*

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Xuân Khôi - Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang - Thành Viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Duy Việt - Thành Viên HĐQT ; Bổ nhiệm ngày 31/5/2024	42.000.000	-
Ông Trần Việt Hồng - Thành Viên HĐQT	442.708.685	165.345.748
Ông Nguyễn Danh I - Thành Viên HĐQT ; Miễn nhiệm từ 31/5/2024	30.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hoàng - Thành viên HĐQT	398.620.101	303.657.451
Ông Lưu Văn Bòng - Phó tổng giám đốc	326.926.691	268.172.439
Ông Đinh Ngọc Chi - Kế toán trưởng	305.265.675	-

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Năm 2024 Doanh thu thuần	Năm 2024 Giá vốn	Năm 2023 Doanh thu thuần	Năm 2023 Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	333.408.256.566	342.058.079.069	491.775.366.177	514.531.453.386
2	Khu vực Quảng Bình	14.400.937.251	16.116.064.524	20.188.397.411	22.984.163.321
		347.809.193.817	**358.174.143.593**	**511.963.763.588**	**537.515.616.707**
		-	-	-	-

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2024 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2024 VND	Giá trị hợp lý 31/12/2024 VND	Giá trị hợp lý 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.059.577.968	7.049.230.179	25.059.577.968	7.049.230.179
Các khoản phải thu	23.818.190.869	40.644.901.500	12.338.192.168	29.139.537.312
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	**48.877.768.837**	**47.694.131.679**	**37.397.770.136**	**36.188.767.491**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	142.177.384.507	151.475.441.469	142.177.384.507	151.475.441.469
Chi phí phải trả	1.278.012.487	15.155.284.893	1.278.012.487	15.155.284.893
Các khoản vay	106.253.001.153	126.140.139.777	106.253.001.153	126.140.139.777
Cộng	249.708.398.147	292.770.866.139	**249.708.398.147**	**292.770.866.139**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác

Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	- Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	72.000.000	30.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Khiên	- Thành viên Ban kiểm soát	48.000.000	27.000.000
Ông Đặng Ngọc Bảo	- Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	48.000.000	15.000.000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng